

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014**  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2- 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.615.176.934.582</b>	<b>1.983.307.076.501</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>50.110.641.178</b>	<b>57.246.674.887</b>
1. Tiền	111	4	50.110.641.178	57.246.674.887
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>496.845.098.485</b>	<b>246.461.181.788</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	496.845.098.485	246.461.181.788
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.809.399.188.728</b>	<b>1.449.723.105.340</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	5.061.000	35.652.402
2. Trả trước cho người bán	132		211.356.820.244	14.986.171.786
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.621.978.349.820	1.458.642.323.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(23.941.042.336)	(23.941.042.336)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>251.661.024.585</b>	<b>221.314.057.916</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	251.661.024.585	221.314.057.916
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.160.981.606</b>	<b>8.562.056.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.753.342.881	8.392.414.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.638.725	10.641.679
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		397.000.000	159.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>9.839.678.498.488</b>	<b>10.202.871.800.805</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.782.753.000</b>	<b>38.782.753.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.894.384.630.872</b>	<b>9.137.428.065.305</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.868.704.863.701	9.114.093.121.509
- Nguyên giá	222		11.293.667.096.811	11.293.643.448.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.424.962.233.110)	(2.179.550.327.152)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.602.554.546	21.602.554.546
- Nguyên giá	228		21.602.554.546	21.602.554.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	4.077.212.625	1.732.389.250
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>906.511.114.616</b>	<b>1.026.660.982.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	906.511.114.616	1.026.660.982.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>12.454.855.433.070</b>	<b>12.186.178.877.306</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

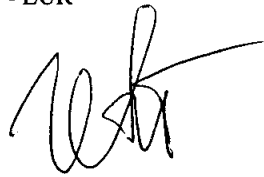
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

**Mẫu B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>9.645.576.179.564</b>	<b>9.398.503.220.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.333.163.865.471</b>	<b>2.082.537.306.225</b>
1. Vay ngắn hạn	311	15	1.113.465.412.086	1.137.995.154.732
2. Phải trả người bán	312		36.463.289.993	27.037.408.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	15.149.201.837	13.180.462.995
4. Phải trả người lao động	315		8.026.887.254	14.586.349.906
5. Chi phí phải trả	316	17	972.483.060.038	717.130.892.794
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	184.626.005.373	169.146.428.184
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.950.008.890	3.460.608.891
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.312.412.314.093</b>	<b>7.315.965.914.365</b>
1. Vay dài hạn	334	19	7.307.765.380.900	7.311.318.981.172
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.646.933.193	4.646.933.193
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>2.809.279.253.506</b>	<b>2.787.675.656.716</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.809.279.253.506</b>	<b>2.787.675.656.716</b>
1. Vốn điều lệ	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		169.237.381.136	169.237.381.136
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.439.881.905	20.439.881.905
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		59.601.990.465	37.998.393.675
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.454.855.433.070</b>	<b>12.186.178.877.306</b>

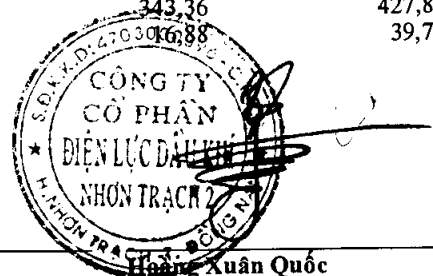
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại			
- USD		343,36	427,81
- EUR		16,88	39,75



Lê Văn Tú  
Người lập biểu  
Ngày 10 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2014

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>
1. Doanh thu về bán hàng	01		1.689.995.330.888	1.624.807.814.318
2. Doanh thu thuần về bán hàng	10		1.689.995.330.888	1.624.807.814.318
3. Giá vốn hàng bán	11		(1.489.429.948.259)	(1.514.137.697.713)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		200.565.382.629	110.670.116.605
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.843.281.292	122.974.794.139
6. Chi phí tài chính	22	23	(176.332.385.138)	(215.299.137.262)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(58.408.272.905)	(70.061.952.114)
7. Chi phí bán hàng	24	24	(17.440.910)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(13.931.020.536)	(11.693.509.651)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22)-(24+25)	30		21.127.817.337	6.652.263.831
10. Thu nhập khác	31		1.816.620.459	111.522.304
11. Chi phí khác	32		(1.340.841.006)	(5.473.824.065)
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		475.779.453	(5.362.301.761)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.603.596.790	1.289.962.070
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>21.603.596.790</u>	<u>1.289.962.070</u>



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu  
Ngày 10 tháng 04 năm 2014



**Nguyễn Hữu Minh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Xuân Quốc**  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NIION TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2014

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2014 Đến 31/03/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>21.603.596.790</b>	<b>1.289.962.070</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	245.404.955.957	261.408.641.181
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.109.038.725)	(108.018.367.331)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.284.242.567)	(14.948.399.772)
Chi phí lãi vay	06	58.408.272.905	70.061.952.114
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>315.023.544.360</b>	<b>209.793.788.262</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(359.146.790.363)	154.400.690.971
Thay đổi hàng tồn kho	10	(30.607.280.291)	(17.021.912.360)
Thay đổi các khoản phải trả	11	218.250.290.609	(117.782.779.942)
Thay đổi chi phí trả trước	12	121.451.575.276	139.947.686.129
Tiền lãi vay đã trả	13	(252.683.569)	(1.349.028.480)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(503.650.000)	(294.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>264.215.006.022</b>	<b>367.694.144.580</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(2.818.471.525)	(5.369.962.942)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	260.313.622	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(250.383.916.697)	(355.456.094.365)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	5.966.952.496	13.782.190.829
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(246.975.122.104)</b>	<b>(347.043.866.478)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.375.915.260)	(22.795.644.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24.375.915.260)</b>	<b>(22.795.644.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.136.031.342)</b>	<b>(2.145.366.298)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>57.246.674.887</b>	<b>51.718.618.432</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.367)	286.319
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>50.110.641.178</b>	<b>49.573.538.453</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 1.414.470.380 đồng (Năm 2013: 647.180.309 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 74.211.681.168 đồng (Năm 2013: 16.402.014.332 đồng) là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu  
Ngày 10 tháng 04 năm 2014



**Nguyễn Hữu Minh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Xuân Quốc**  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 172 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 172 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn, khoản phải thu dài hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính có thể phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2013</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và không trích khấu hao.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản phí bảo hiểm và chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Các khoản lỗ này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm với thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ****Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chi phí tài chính và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

**Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Công văn số 417/DKVN-TCKT ngày 16 tháng 1 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tuy nhiên, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn chưa nhận được Công văn chấp thuận của Bộ Tài chính liên quan đến việc sử dụng tỷ giá nêu trên để đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày này thay vì tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty quyết định dùng tỷ giá mua vào do Vietcombank công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào tình hình thực tế của Công ty là có giao dịch bằng ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước và không có sự chênh lệch đáng kể nào khi so sánh tỷ giá mua vào của Vietcombank và tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại trong nước tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí đi vay**

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	456.039.410	29.366.883
Tiền gửi ngân hàng	49.654.601.768	57.217.308.004
	<b>50.110.641.178</b>	<b>57.246.674.887</b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,5% đến 7%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn hàng tháng theo như yêu cầu của Công ty. Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với Techcombank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, theo như thỏa thuận làm tài sản đảm bảo cho khoản vay trung hạn có hạn mức 10 triệu EUR, sẽ được tự động gia hạn 3 tháng một lần đến khi hợp đồng vay nêu trên được đáo hạn. Theo đó, thời hạn thực tế của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên thường lớn hơn 3 tháng và Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày số liệu này là khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Phải thu khách hàng chủ yếu thể hiện khoản phải thu tiền điện của Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán đã xuất hóa đơn theo các điều khoản của các Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Mua bán điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Theo đó, đối với phần tiền điện đã xuất hóa đơn cho các khách hàng sẽ được ghi nhận trên tài khoản phải thu khách hàng và phần tiền điện chưa xuất hóa đơn sẽ được tạm thời ghi nhận trên tài khoản phải thu khác và được kết chuyển sang tài khoản phải thu khách hàng ngay khi hóa đơn được phát hành.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.575.082.836.108	1.412.705.884.994
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Phải thu khác từ Tổng Công ty Khí Việt Nam	3.105.703.728	3.105.703.728
Lãi dự thu	1.414.470.380	647.180.309
Khác	221.785.147	30.000.000
	<b>1.621.978.349.820</b>	<b>1.458.642.323.488</b>

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 chưa xuất hóa đơn được xác định theo quy định của hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ ký ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm doanh thu bán điện tạm tính là 1.432 tỷ đồng và thuế giá trị gia tăng là 143 tỷ đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính vào ngày 07 tháng 12 năm 2009 trên tổng số tiền lãi chậm thanh toán phải thu từ Công ty Mua bán điện (EPTC) nhưng đã quá hạn thanh toán tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

**8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 thể hiện giá trị đầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa. vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc. thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.971.508.045.125	8.287.745.659.419	28.706.600.680	5.683.143.437	11.293.643.448.661
Tăng trong kỳ	-	-	-	473.648.150	473.648.150
Giảm do thanh lý	(450.000.000)	-	-	-	(450.000.000)
Tại ngày 31/03/2014	<u>2.971.058.045.125</u>	<u>8.287.745.659.419</u>	<u>28.706.600.680</u>	<u>6.156.791.587</u>	<u>11.293.667.096.811</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	329.081.004.011	1.837.323.529.456	11.578.412.624	1.567.381.061	2.179.550.327.152
Tăng trong kỳ	37.124.317.236	207.173.936.838	860.999.106	252.652.778	245.411.905.958
Tại ngày 31/03/2014	<u>366.205.321.247</u>	<u>2.044.497.466.294</u>	<u>12.439.411.730</u>	<u>1.820.033.839</u>	<u>2.424.962.233.110</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	<u>2.642.427.041.114</u>	<u>6.450.422.129.963</u>	<u>17.128.188.056</u>	<u>4.115.762.376</u>	<u>9.114.093.121.509</u>
Tại ngày 31/03/2014	<u>2.604.852.723.878</u>	<u>6.243.248.193.125</u>	<u>16.267.188.950</u>	<u>4.336.757.748</u>	<u>8.868.704.863.701</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-ĐN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.732.389.250	48.036.196.787
Tăng	2.344.823.375	8.202.780.043
Chuyển sang nguyên giá tài sản cố định	-	(53.284.599.572)
Vật tư thu hồi	-	(1.221.988.008)
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>	<b>4.077.212.625</b>	<b>1.732.389.250</b>

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong kỳ; Hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và phần mềm kế toán SAP BUSINESS ONE.

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Tính đến 31 tháng 03 năm 2014 Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), chiếm 13,92% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco").

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT - BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính, cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính chính thức của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 169.911.984.711 đồng so với số vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.026.660.982.500	1.248.482.245.061
Tăng trong năm	232.209.090	1.872.367.535
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(120.382.076.974)	(223.693.630.096)
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>906.511.114.616</b>	<b>1.026.660.982.500</b>

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	487.598.553.465	502.948.512.913
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	299.325.462.683	307.295.161.358
Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế	96.402.794.663	192.805.589.326
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	12.672.010.844	13.009.375.462
Chi phí khác	10.512.292.961	10.602.343.441
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>906.511.114.616</b>	<b>1.026.660.982.500</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí:

Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ.

Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí cố định và phí biến đổi được thanh toán trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các chi phí đi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi phí đi vay phát sinh trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

**15. VAY NGẮN HẠN**

Số dư vay ngắn hạn thể hiện nợ dài hạn đến hạn trả cho các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như trình bày theo thuyết minh số 20.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.107.023.147	11.828.286.035
Thuế thu nhập cá nhân	50.768.514	198.907.401
Thuế tài nguyên	3.989.442.765	1.088.342.147
Các loại thuế, phí khác	1.967.411	64.927.412
	<b>15.149.201.837</b>	<b>13.180.462.995</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu	786.244.322.516	600.398.949.132
Chi phí bảo trì	97.782.521.227	93.285.331.997
Lãi vay tạm trích	74.211.681.168	16.402.014.332
Phí bảo lãnh chính phủ	6.764.726.442	1.736.994.735
Chi phí khác	7.479.808.685	5.307.602.598
	<b>972.483.060.038</b>	<b>717.130.892.794</b>

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỢ KHÁC**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi chậm thanh toán phải trả PV Gas	39.278.284.374	39.278.284.374
Thuế GTGT đầu ra tạm tính	143.189.348.737	128.427.807.727
Khác	2.158.372.262	1.440.336.083
	<b><u>184.626.005.373</u></b>	<b><u>169.146.428.184</u></b>

Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm tính căn cứ vào khoản doanh thu bán điện tạm tính và chưa xuất hóa đơn như đã nêu ở thuyết minh số 7.

**19. VAY DÀI HẠN**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	8.421.230.792.986	8.449.314.135.904
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	<u>(1.113.465.412.086)</u>	<u>(1.137.995.154.732)</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>7.307.765.380.900</u></b>	<b><u>7.311.318.981.172</u></b>

Tại ngày 15 tháng 3 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 10.000.000 Euro với thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ hàng quý trong vòng 10 kỳ thanh toán. Lần trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15 tháng 12 năm 2011. Lần trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 3 năm 2014. Khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Techcombank Hồ Chí Minh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng, lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại ngày 15 tháng 03 năm 2014 Công ty đã thanh toán đợt cuối khoản vay này theo lịch trả nợ.

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010 Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 Đô la Mỹ và 202.585.883 Euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 1 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 lần lượt là 154.015.541 Euro và 168.575.863 Đô la Mỹ.

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Chi nhánh thành phố Hà Nội với hạn mức 200 tỷ đồng với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 22 kỳ, nhưng không quá ngày 24 tháng 1 năm 2023. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2012. Đây là khoản vay tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Vietinbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 163.619.754.337 đồng.

Trong năm 2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank), Chi nhánh Hà Nội với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 257.820.340.242 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Tại ngày 31/03/2014 và ngày 31/12/2013</b>	
	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>
Cổ phần được phép phát hành	256.000.000	2.560.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	256.000.000	2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày 31/03/2014 và ngày 31/12/2013</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.607.661.500.000	62,80%
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	128.000.000.000	5,00%
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	128.000.000.000	5,00%
Công ty ElectricPower Development (J-Power - Nhật Bản)	128.000.000.000	5,00%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	64.000.000.000	2,50%
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	64.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	440.338.500.000	17,20%
	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

	<b>Vốn điều lệ</b> <u>VND</u>	<b>Vốn khác của</b> <b>chủ sở hữu</b> <u>VND</u>	<b>Quỹ đầu tư</b> <b>phát triển</b> <u>VND</u>	<b>Lợi nhuận</b> <b>chưa phân phối</b> <u>VND</u>	<b>Tổng</b> <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.560.000.000.000	163.455.502.290	20.055.769.998	38.939.141.215	2.782.450.413.503
Phân phối từ lợi nhuận	-	5.781.878.846	384.111.907	(9.159.964.444)	(2.993.973.691)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.219.216.904	8.219.216.904
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.560.000.000.000	169.237.381.136	20.439.881.905	37.998.393.675	2.787.675.656.716
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.603.596.790	21.603.596.790
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>169.237.381.136</b>	<b>20.439.881.905</b>	<b>59.601.990.465</b>	<b>2.809.279.253.506</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.113.394.324.138	1.130.613.665.504
Chi phí nhân công	14.841.504.893	15.402.505.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.404.955.957	261.408.641.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.052.538.829	115.695.726.637
Chi phí khác	8.685.085.888	2.710.668.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.503.378.409.705</b>	<b>1.525.831.207.364</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền gửi	6.734.242.567	14.948.399.772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.027.036
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.109.038.725	108.018.367.331
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.843.281.292</b>	<b>122.974.794.139</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền vay	58.408.272.905	70.061.952.114
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	96.402.794.663	107.768.621.683
Phí bảo hiểm khoản vay	15.349.959.448	30.196.641.540
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	5.027.731.707	6.361.863.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	476.135.856	79.513.581
Khác	667.490.559	830.545.008
<b>Tổng cộng</b>	<b>176.332.385.138</b>	<b>215.299.137.262</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí bán hàng	17.440.910	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.440.910</b>	<b>241.095.175</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	5.860.941.604	5.550.640.324
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	284.804.190	239.249.176
Chi phí vật liệu văn phòng	496.526.709	459.787.718
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	154.449.663	176.487.418
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	2.063.266.728	1.920.537.646
Thuế và lệ phí	247.808.010	206.484.530
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	176.323.760	59.124.481
Dịch vụ mua ngoài	3.297.131.555	2.100.142.270
Chi phí quản lý khác	1.349.768.317	981.056.088
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.931.020.536</b>	<b>11.693.509.651</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014		Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	
	Hoạt động chính VNĐ	Hoạt động Khác VNĐ	Tổng VNĐ	Tổng VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	117.530.612.000	(95.927.015.210)	21.603.596.790	1.289.962.070
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	39.002.367	-	39.002.367	39.000.000
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	(286.319)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>117.569.614.367</b>	<b>(95.927.015.210)</b>	<b>21.642.599.157</b>	<b>1.328.675.751</b>
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	(95.927.015.210)	(95.927.015.210)	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>21.642.599.157</b>	<b>-</b>	<b>21.642.599.157</b>	<b>1.328.675.751</b>
Thuế suất	0%	22%	-	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 25% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ ba Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ ba được miễn thuế (năm đầu tiên là năm 2011).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

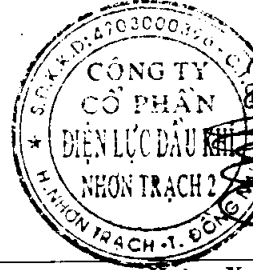
Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu  
Ngày 04 tháng 04 năm 2014



**Nguyễn Hữu Minh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Xuân Quốc**  
Giám đốc

TY  
AT  
ĐAU  
ACH  
e

**BẢNG KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**  
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, 0h 00" ngày 01 tháng 04 năm 2014.

Chúng tôi gồm:

Số: 03

Ông: Hoàng Xuân Quốc Chức vụ Giám đốc  
Ông: Nguyễn Hữu Minh Chức vụ Kế toán trưởng  
Bà : Phan Thị Quỳnh Chức vụ Thủ quỹ  
Ông: Võ Minh Toàn Chức vụ Kế toán thanh toán

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2014 kết quả như sau:

Stt	Diễn giải	Số lượng ( tờ )	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:		456,039,410
II	Số kiểm kê thực tế:		456,040,000
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Loại 500,000	410	205,000,000
2	- Loại 200,000	913	182,600,000
3	- Loại 100,000	660	66,000,000
4	- Loại 50,000	45	2,250,000
5	- Loại 20,000	6	120,000
6	- Loại 10,000	5	50,000
7	- Loại 5,000	2	10,000
8	- Loại 2,000	2	4,000
9	- Loại 1,000	6	6,000
10	- Loại 500	-	-
11	- Loại 200	-	-
III	Chênh lệch		590

- Lý do: + Thừa: 590 (đồng) Do mệnh giá tiền nhỏ nhất khi kiểm kê là 1.000 (đồng).

+ Thiếu: 0 (đồng)

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: Khớp so với sổ sách.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người chịu trách  
nhiệm kiểm kê quỹ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Hoàng Xuân Quốc

Nguyễn Hữu Minh

Phan Thị Quỳnh

Võ Minh Toàn



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
 Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	
C1	C2	C3	C4	C5=2+3-4
<b>Thuế</b>	<b>13,179,196,140</b>	<b>61,274,775,058</b>	<b>59,306,736,771</b>	<b>15,147,234,426</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11,828,286,035	48,537,602,875	49,258,865,762	11,107,023,147
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,380,806,352	2,380,806,352	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
Thuế xuất, nhập khẩu		1,685,007,166	1,685,007,166	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
Thu trên vốn				0
Thuế thu nhập cá nhân	198,907,401	2,130,396,498	2,278,535,385	50,768,514
Thuế tài nguyên	1,088,342,147	8,221,969,333	5,320,868,715	3,989,442,765
Thuế nhà đất				0
Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	0
Các loại thuế khác	63,660,557		63,660,557	0
<b>Các khoản phải nộp khác</b>				<b>1,967,411</b>
Các khoản phụ thu				0
Các khoản phí, lệ phí	1,266,855	1,967,411	1,266,855	1,967,411
Thu điều tiết				0
Các khoản nộp phạt				0
Các khoản khác				0
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,179,196,140</b>	<b>61,274,775,058</b>	<b>59,306,736,771</b>	<b>15,149,201,837</b>

- Lưu ý:**
- Biểu này không bao gồm chỉ tiêu 152 - Thuế GTGT được khấu trừ trên bảng cân đối kế toán;
  - Về hình thức trên biểu thì  $C5=C2+C3-C4$  nhưng không nên lập như vậy vì rất khó khăn khi phải khử các bút toán bù trừ;
  - Vì bản chất biểu này chỉ bao gồm số NET nên kế toán lập biểu này như sau:
    - + C2 và C5 xác định được ngay vì chính là số dư của TK 333 tại đầu năm và cuối kỳ;
    - + C4 là tổng số tiền trên tất cả các giấy nộp tiền vào NSNN từ đầu năm đến cuối kỳ không phân biệt nộp thuế cho năm nào. Nói cách khác C4 chính là số đối ứng Nợ TK 333 Có TK 111, 112 từ đầu năm đến cuối kỳ;
    - + Xác định  $C3=C5+C4-C2$ .

Đồng Nai, ngày 10. tháng 4. năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



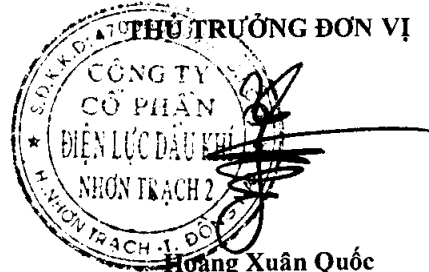
Võ Minh Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Minh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Xuân Quốc